

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH
VỐN NHÀ NƯỚC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

100%



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Chí	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Tiến	Nguyên Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 25 tháng 10 năm 2016)
Ông Hồ Sỹ Hùng	Nguyên Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 25 tháng 10 năm 2016)
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Lại Văn Đạo	Nguyên Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 5 năm 2016)
Ông Lê Huy Chí	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2016)
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Nguyên Học	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Lại Văn Đạo	Nguyên Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 5 năm 2016)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Song Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nhữ Thị Hồng Liên	Nguyên Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 3 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

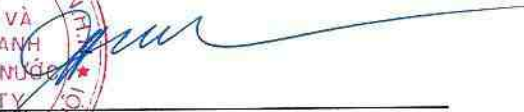
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 6 năm 2017

Số: *ASA* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 28 tháng 6 năm 2017 từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

Trần Huy Công
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 6 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: triệu VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.371.480	40.582.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	383.132	356.115
1. Tiền	111		29.132	29.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		354.000	327.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	35.826.060	37.403.673
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		36.197.350	37.960.200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(371.290)	(556.527)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.047.582	2.819.703
1. Phải thu khách hàng	131		71	106
2. Trả trước cho người bán	132		1.080	1.037
3. Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	7	412.465	454.381
4. Phải thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	135	17	1.630.363	2.392.286
5. Các khoản phải thu khác	136	8	32.327	2.015
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(28.724)	(30.122)
IV. Hàng tồn kho	140		564	549
1. Hàng tồn kho	141		564	549
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		114.142	2.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		724	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	16	111.641	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.777	2.212

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: triệu VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.643.809	32.763.464
I. Tài sản cố định	220		175.009	174.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	25.220	26.692
- Nguyên giá	222		52.544	49.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.324)	(22.756)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	148.041	147.765
- Nguyên giá	228		149.005	148.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(964)	(920)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.748	-
II. Bất động sản đầu tư	240	11	32.514	33.640
- Nguyên giá	241		36.602	36.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.088)	(2.958)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	27.334.499	32.450.618
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.085.464	1.393.498
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.712.631	6.686.273
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.658.210	24.445.134
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(121.806)	(74.287)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		101.787	104.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	15	100.652	103.774
2. Tài sản dài hạn khác	278		1.135	975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (290=100+200)	290		66.015.289	73.345.716

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: triệu VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.936.397	38.541.376
I. Nợ ngắn hạn	310		571.191	687.360
1. Vay ngắn hạn	311		380	-
2. Phải trả người bán	312		11.514	7.641
3. Người mua trả tiền trước	313		-	3
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	435.186	547.194
5. Phải trả người lao động	315		46.281	41.524
6. Chi phí phải trả	316		2.161	4.175
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		9.875	38.121
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		65.508	48.409
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	338		286	293
II. Nợ dài hạn	330		105.817	3.130
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.773	1.680
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	18	104.044	1.450
III. Các quỹ phải trả	340		27.259.389	37.850.886
1. Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	341	17	27.259.389	37.850.886
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.078.892	34.804.340
I. Vốn chủ sở hữu	410		38.078.892	34.804.340
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	21.885.913	21.108.464
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.600.833	13.395.424
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		37.918	(83.600)
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	422		554.228	384.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		66.015.289	73.345.716

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	771.895	768.360
- EUR	24.558	17.558
- GBP	6.747	4.172
- JPY	187.000	174.000
- HKD	67.500	360
- SGD	9.076	-


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 6 năm 2017


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán
Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

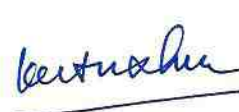
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	10	20	10.530.573	10.638.797
2. Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	21	2.383.035	1.886.219
3. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		8.147.538	8.752.578
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		57.379	16
5. Chi phí tài chính	22		150	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	263.399	137.474
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30=20+21-22-25)	30		7.941.368	8.615.120
8. Thu nhập khác	31		4.421	4.861
9. Chi phí khác	32		3.462	537
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		959	4.324
11. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45		155.287	58.932
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		8.097.614	8.678.376
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	671.322	840.508
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.426.292	7.837.868


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 6 năm 2017


Vũ Trí Thúc
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán




Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán, thoái các khoản đầu tư tài chính	01		5.582.626	5.030.373
2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính	02		(5.235.868)	(4.605.631)
3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư	03		5.715.756	5.111.496
4. Tiền chi trả cho người lao động	05		(119.007)	(112.766)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06		(942.442)	(720.637)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07		1.286.934	36.155
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08		(1.132.678)	(133.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.155.321	4.605.007
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	21		(2.287)	(1.921)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	22		38	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(127.234)	(46.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(129.483)	(48.451)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ nhận vốn giao	31		-	1.000.000
2. Tiền thu từ đi vay			50.380	-
3. Tiền chi trả nợ vay	34		(50.000)	-
4. Tiền thu thuần từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	38		(2.677)	18.484
5. Lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước	39		(4.996.524)	(5.520.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.998.821)	(4.502.045)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		27.017	54.511
Tiền đầu năm	60		356.115	301.604
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	383.132	356.115


Nguyễn Thị Phương Thảo
 Người lập biểu

Ngày 28 tháng 6 năm 2017


Vũ Trí Thức
 Trưởng Ban Tài chính
 Kế toán




Nguyễn Quốc Huy
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: triệu VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	19.708.756	10.970.351	350.957	455.545	31.485.609
Tăng vốn trong năm	1.438.014	-	-	-	1.438.014
Giảm vốn trong năm	(38.306)	-	-	-	(38.306)
Tăng quỹ trong năm	-	-	33.095	-	33.095
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.837.868	7.837.868
Phân phối lợi nhuận	-	2.425.073	-	(2.473.836)	(48.763)
Nộp ngân sách nhà nước (ii)	-	-	-	(5.903.177)	(5.903.177)
Số dư tại ngày 01/01/2016	21.108.464	13.395.424	384.052	(83.600)	34.804.340
Tăng vốn trong năm	873.354	-	-	-	873.354
Tăng quỹ trong năm	-	-	170.176	-	170.176
Giảm vốn trong năm	(95.905)	-	-	-	(95.905)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.426.292	7.426.292
Phân phối lợi nhuận (i)	-	2.205.409	-	(2.259.721)	(54.312)
Nộp ngân sách nhà nước (ii)	-	-	-	(5.045.053)	(5.045.053)
Số dư tại ngày 31/12/2016	21.885.913	15.600.833	554.228	37.918	38.078.892

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- (i) Tạm phân phối lợi nhuận và trích các quỹ theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và Quyết định số 3369/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.
- (ii) Nộp ngân sách nhà nước năm 2016 theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015, Thông tư số 219/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2015 "Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp" và Thông tư số 61/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 4 năm 2016 "Hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp".


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán


Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 16 tháng 6 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2014/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 57").

Số nhân viên của Tổng công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 270 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 273 nhân viên).

Tổng công ty có công ty con và các công ty liên kết (thực hiện đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty) như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC	Hà Nội	100	100	Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	TP. Hồ Chí Minh	48	48	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Hà Nội	47,63	47,63	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng - Việt Lào	Hà Tĩnh	27	27	Vận hành và khai thác cảng biển
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt	Hà Nội	50	50	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	35,21	35,21	Sản xuất gang, thép
Công ty Cổ phần Thép Truyền hình Việt Nam	Hà Nội	33	33	Truyền hình, truyền thanh, quảng cáo
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Hà Nội	30	30	Kinh doanh bất động sản

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010, và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty bao gồm:

- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ; thực hiện hoạt động sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành; đầu tư vốn vào các tập đoàn, tổng công ty, hoặc công ty mẹ hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề nhà nước nắm giữ quyền chi phối; đầu tư và quản lý vốn vào các dự án theo chỉ định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ;
- Quản lý Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;
- Hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế;
- Hoạt động viễn thông không dây, hoạt động viễn thông có dây, hoạt động viễn thông vệ tinh và các hoạt động viễn thông khác;
- Kinh doanh, tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình, chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện, khí đốt, nhiên liệu khí;
- Khai thác quặng, đá, cát, sỏi, đất sét, thép, gang;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, đào tạo đại học và sau đại học, các hình thức giáo dục khác và các dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Các hoạt động vui chơi giải trí;
- Các hoạt động bán lẻ, bán buôn thực phẩm, đồ uống, các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn cổ phần hóa;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ lưu trú, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản đầu tư.

Các hoạt động chính của Tổng công ty trong năm là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, đầu tư kinh doanh vốn, quản lý Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp ("Quỹ")

Ngày 10 tháng 5 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước để thay thế Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương ban hành kèm theo Quyết định số 113/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg quy định việc chuyển Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương thành Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp và giao cho Tổng công ty tổ chức giữ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để thực hiện thu, chi theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền.

Nguồn thu của Quỹ gồm:

- Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nguồn thu từ các hình thức sắp xếp chuyển đổi khác như giao, bán, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Các khoản thu sau cổ phần hóa;
- Thu từ lợi nhuận sau thuế và khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước đã được chủ sở hữu phê duyệt; điều hòa Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Khoản lãi tiền gửi của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Nội dung chi của Quỹ gồm:

- Hỗ trợ các nông, lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và xử lý các vấn đề về tài chính theo quy định của pháp luật;
- Hỗ trợ kinh phí cho các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con không đủ nguồn để giải quyết chính sách cho người lao động dôi dư khi thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu các đơn vị thành viên theo quy định của pháp luật;
- Bổ sung vốn điều lệ cho các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật;
- Đầu tư bổ sung vốn để duy trì hoặc tăng tỷ lệ phần vốn nhà nước đang tham gia tại các doanh nghiệp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính và cơ quan được giao thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước;
- Đầu tư vào các dự án quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Các khoản chi khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Nghị định số 91/2015/NĐ-CP quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

Ngày 13 tháng 10 năm 2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ("Nghị định 91") quy định về việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 và thay thế các Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác, các quy định về quản lý tài chính đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu tại Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ. Đối với điều lệ, quy chế tài chính của doanh nghiệp nhà nước đã được cấp có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 thì doanh nghiệp nhà nước được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Thông tư số 219/2015/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91 và Thông tư số 61/2016/TT-BTC hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 219/2015/TT-BTC ("Thông tư 219") hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Thông tư 219 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2016 và thay thế Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Ngày 11 tháng 4 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 61/2016/TT-BTC ("Thông tư 61") hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Thông tư 61 quy định chi tiết việc thu, nộp lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đối với công ty mẹ của các Tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của các Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ; thu, nộp cổ tức và lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do bộ, ngành, địa phương đại diện chủ sở hữu. Thông tư 61 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2016 và áp dụng cho niên độ từ năm 2016. Tổng công ty đã áp dụng Thông tư 61 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Tổng công ty đã áp dụng Thông tư 202 trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp nhưng chưa áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư 200 yêu cầu các Tổng công ty, Công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành Thông tư riêng hoặc chấp thuận phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tổng công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 căn cứ vào chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CĐKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty.

Điểm thay đổi trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất mà Tổng công ty đang áp dụng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đối với khoản cổ tức nhận bằng cổ phiếu của công ty cổ phần hoặc chia cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ, Tổng công ty căn cứ vào số lượng cổ phiếu nhận được thực hiện mở sổ kế toán theo dõi, ghi chép và phản ánh trên báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành đối với các doanh nghiệp mà không ghi tăng khoản đầu tư và ghi tăng doanh thu từ hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) nhưng không bao gồm các công ty tiếp nhận chuyển giao được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được thành lập mới trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày thành lập công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tổng công ty không hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con được tiếp nhận chuyển giao theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ. Khoản đầu tư vào các công ty con nhận bàn giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đối với các công ty liên kết đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết (đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty) được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản được chia từ công ty liên kết phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với các công ty liên kết được Tổng công ty nhận chuyển giao:

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết do Tổng công ty tiếp nhận chuyển giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có) như trình bày tại chính sách kế toán của khoản mục "Các khoản đầu tư tài chính".

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là từ 01 đến 04 năm.

Lợi thế kinh doanh được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con/liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính vào công cụ nợ sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư dưới 1 năm, là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết và nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty trong tương lai gần.

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Quỹ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản mục đầu tư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận trực tiếp vào Quỹ.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu và góp vốn vào các công ty mà Tổng công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó. Cổ tức từ các khoản đầu tư hình thành từ Quỹ được ghi nhận tăng Quỹ khi Tổng công ty có quyền nhận cổ tức.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dừng ghi nhận

Tổng công ty dừng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn "Chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" ("Thông tư 228"); Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Quyết định số 3369/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 3369").

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn) và các công ty đăng ký giao dịch trên sàn UpCom, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư được tính theo quy định hướng dẫn về trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng Tổng công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dự phòng đã trích.

Tổng công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính có nguồn hình thành từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định số 3369.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị quản lý	3
Phương tiện vận tải	5 - 6
Tài sản cố định khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 - 35 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp

Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp ("Quỹ") thể hiện nguồn hiện có của Quỹ mà Tổng công ty quản lý theo Quyết định số 113/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2008 ("Quyết định 113") và Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ thay thế Quyết định 113. Nguồn của Quỹ hình thành từ các khoản thu về Quỹ trừ đi các khoản chi giảm quỹ theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Nguồn của Quỹ được thể hiện dưới dạng tài sản bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản công nợ phải thu và các khoản đầu tư dài hạn.

Các khoản phải thu của Quỹ

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm:

- Số tiền chưa thu được từ việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Các khoản phải thu này được ghi nhận theo giá trị được nêu trong biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu của nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp cho Tổng công ty và các khoản phải thu của Quỹ do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp thông báo cho Tổng công ty về khoản phải thu này;
- Lợi nhuận hoặc cổ tức trước thời điểm bàn giao vốn cho Tổng công ty quản lý, được chia trên phần vốn nhà nước nhưng chưa nhận được;
- Lãi dự thu từ các khoản đầu tư vào tiền gửi hoặc các công cụ nợ khác;
- Các khoản tiền chưa thu được khác.

Tổng công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định 3369.

Theo quy định hiện hành, các khoản phải nộp về Quỹ sẽ bị tính lãi chậm nộp nếu quá hạn thanh toán. Tổng công ty tạm tính và thông báo lãi chậm nộp Quỹ cho các doanh nghiệp, Tổng công ty ghi nhận khoản lãi chậm nộp khi có đối chiếu xác nhận và chấp nhận thanh toán của doanh nghiệp về khoản lãi chậm nộp. Ban Giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng chính sách này là phù hợp với nguyên tắc thận trọng trong kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng công ty, được trích hàng năm với tỉ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và được ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách mà không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đồng đầu tư và kinh doanh vốn (áp dụng theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015).

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 3369.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động đầu tư tiền gửi từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn sau:

- (i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;
- (ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP;
- (iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;
- (iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;
- (v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, và Quyết định 3369:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Trích lập quỹ thưởng Viên chức quản lý Tổng công ty;
- Trích lập quỹ thưởng thành tích bán vốn bằng 10% chênh lệch giữa tổng tiền thu bán vốn tiếp nhận trong năm với giá gốc được xác định lại theo quy định tại Điều 34, Nghị định 151, chi phí bán vốn và thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng không quá ba tháng lương thực hiện;
- Phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại được chuyển vào quỹ đầu tư phát triển hoặc thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Tổng công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	triệu VND	triệu VND
Tiền mặt	5.559	1.812
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.573	27.303
Các khoản tương đương tiền	354.000	327.000
	383.132	356.115

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền theo nguồn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	triệu VND	triệu VND
Tổng công ty	365.861	336.365
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (xem Thuyết minh số 17)	17.271	19.750
	383.132	356.115

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn theo nguồn hình thành như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	triệu VND	triệu VND
Tổng công ty (i)	22.959.688	19.315.415
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (ii)	13.237.662	18.644.785
	36.197.350	37.960.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính Tổng công ty (i)	(371.290)	(556.527)
	35.826.060	37.403.673

(i) Chi tiết khoản đầu tư ngắn hạn của Tổng công ty theo loại hình đầu tư như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	triệu VND	triệu VND
Tiền gửi ngân hàng	16.586.113	12.347.237
Đầu tư cổ phiếu:		
- Cổ phiếu niêm yết	3.897.758	3.578.461
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.433.384	3.382.825
Vốn góp tại các công ty TNHH	42.433	6.892
	22.959.688	19.315.415
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(371.290)	(556.527)
	22.588.398	18.758.888

- (ii) Chi tiết khoản đầu tư ngắn hạn của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo loại hình đầu tư như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	triệu VND	triệu VND
Tiền gửi ngân hàng	13.237.510	12.644.785
Khác	152	6.000.000
	13.237.662	18.644.785

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	triệu VND	triệu VND
Lãi dự thu tiền gửi và trái phiếu	279.689	280.875
Cổ tức phải thu	127.009	64.577
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính	5.767	108.929
	412.465	454.381

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	triệu VND	triệu VND
Phải thu từ cổ phần hóa các công ty TNHH	29.456	32
Các khoản phải thu khác	2.871	1.983
	32.327	2.015

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng
	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	26.715	11.101	11.002	-	630	49.448
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	890	834	-	-	-	1.724
Mua trong năm	-	213	717	1.036	124	2.090
Thanh lý, nhượng bán	-	(718)	-	-	-	(718)
Phân loại lại	-	32	-	-	(32)	-
Số dư cuối năm	27.605	11.462	11.719	1.036	722	52.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	6.909	9.132	6.620	-	95	22.756
Khấu hao trong năm	2.368	1.364	1.230	161	163	5.286
Thanh lý, nhượng bán	-	(718)	-	-	-	(718)
Phân loại lại	-	5	-	-	(5)	-
Số dư cuối năm	9.277	9.783	7.850	161	253	27.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	19.806	1.969	4.382	-	535	26.692
Tại ngày cuối năm	18.328	1.679	3.869	875	469	25.220

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 14.124 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 10.777 triệu VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	triệu VND	triệu VND	triệu VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	147.765	920	148.685
Tăng trong năm	17	303	320
Số dư cuối năm	147.782	1.223	149.005
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	920	920
Khấu hao trong năm	-	44	44
Số dư cuối năm	-	964	964
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	147.765	-	147.765
Tại ngày cuối năm	147.782	259	148.041

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc
	triệu VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	36.598
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	4
Số dư cuối năm	36.602
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.958
Khấu hao trong năm	1.130
Số dư cuối năm	4.088
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	33.640
Tại ngày cuối năm	32.514

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC	Hà Nội	100	100	Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn theo nguồn hình thành như sau:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tổng công ty (i)	15.082.212	15.730.839
Các khoản đầu tư ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu (*)	1.511.578	2.104.352
Các khoản đầu tư ghi nhận theo giá gốc (**)	13.570.634	13.626.487
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (ii)	12.374.093	16.794.066
	27.456.305	32.524.905
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Tổng công ty (i)	(121.806)	(74.287)
	(121.806)	(74.287)
	27.334.499	32.450.618

(*) Phản ánh các khoản đầu tư vào công ty liên kết được đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty và được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

(**) Phản ánh các khoản đầu tư dài hạn do Tổng công ty tiếp nhận bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

- (i) Chi tiết khoản đầu tư dài hạn của Tổng công ty theo loại hình đầu tư như sau:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm:		
Vốn góp tại các công ty cổ phần đã niêm yết	5.781.385	6.822.164
Vốn góp tại các công ty cổ phần chưa niêm yết	2.151.371	2.702.665
Trái phiếu	6.050.000	5.450.000
Khác	1.099.456	756.010
	15.082.212	15.730.839
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(121.806)	(74.287)
	14.960.406	15.656.552

- (ii) Chi tiết khoản đầu tư dài hạn của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo loại hình đầu tư như sau:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm:		
Cổ phiếu niêm yết	1.483.182	1.483.182
Trái phiếu	4.580.027	15.000.000
Khác	6.310.884	310.884
	12.374.093	16.794.066

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT (ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY)

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	1.473.906	1.920.275
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	37.672	184.077
	1.511.578	2.104.352

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	Hồ Chí Minh	48	48	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Hà Nội	47,63	47,63	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng - Việt Lào	Hà Tĩnh	27	27	Vận hành và khai thác cảng biển
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt	Hà Nội	50	50	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	35,21	35,21	Sản xuất gang, thép
Công ty Cổ phần Tháp Truyền hình Việt Nam	Hà Nội	33	33	Truyền hình, truyền thanh, quảng cáo
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Hà Nội	30	30	Kinh doanh bất động sản

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tổng tài sản	16.811.361	17.674.817
Tổng công nợ	12.882.473	11.219.893
Tài sản thuần	3.928.888	6.454.924
Phần tài sản thuần Tổng công ty đầu tư vào công ty liên kết	1.511.578	2.104.352
	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Doanh thu	9.364.402	8.967.558
Lợi nhuận thuần	540.536	584.936
Phần lãi trong công ty liên kết (đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng công ty)	155.287	58.932

Chi tiết biến động đầu tư vào các công ty liên kết bằng nguồn vốn của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Năm nay	Năm trước
	triệu VND	triệu VND
Số dư tại ngày 01/01	2.104.352	1.154.878
Đầu tư tăng trong năm	67.500	1.000.000
Thoái vốn trong năm	(674.682)	-
Tăng khác	-	31.409
Lợi nhuận trong năm	155.287	58.931
Cổ tức nhận trong năm	(140.879)	(140.866)
Số dư tại ngày 31/12	1.511.578	2.104.352

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	triệu VND	triệu VND
Trả trước tiền thuê văn phòng	97.200	100.720
Khác	3.452	3.054
	100.652	103.774

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm			Số cuối năm
		Số phát sinh phải nộp trong năm	Số thực nộp		
I. Phải nộp					
1.1. Thuế phải nộp Nhà nước	164.547	683.422	843.960		4.009
Thuế giá trị gia tăng	109	152	113		148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	161.856	671.322	830.801		2.377
Thuế thu nhập cá nhân	2.582	11.942	13.040		1.484
Thuế môn bài	-	6	6		-
1.2. Các khoản phải nộp khác	382.648	5.045.053	4.996.524		431.177
Các khoản khác (i)	382.648	5.045.053	4.996.524		431.177
Tổng cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	547.195	5.728.475	5.840.484		435.186
II. Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	111.641		111.641
Tổng cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	111.641		111.641

- (i) Phản ánh số dư phải nộp về ngân sách nhà nước phần lợi nhuận còn lại của năm tài chính theo Quyết định 3369.

17. QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP ("QUỸ")

Tài sản của Quỹ bao gồm:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (xem Thuyết minh số 5)	17.271	19.750
Đầu tư tài chính ngắn hạn (xem Thuyết minh số 6)	13.237.662	18.644.785
Các khoản phải thu của Quỹ	1.630.363	2.392.285
- Các khoản phải thu khác	1.408.015	2.117.471
- Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay	222.348	274.814
Đầu tư tài chính dài hạn (xem Thuyết minh số 13)	12.374.093	16.794.066
	27.259.389	37.850.886

18. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay triệu VND
Lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ	7.943.739
Lợi nhuận trước thuế chưa trích quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ	8.046.333
Điều chỉnh cho các khoản	(4.626.546)
- Thu nhập không chịu thuế Công ty mẹ	(4.630.043)
- Chi phí không được khấu trừ Công ty mẹ	3.497
Thu nhập tính thuế chưa trích quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ - Công ty mẹ	3.419.787
Tỉ lệ trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3%
Số phải trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ năm nay	102.594
Số đầu năm	1.450
Sử dụng trong năm	-
Số cuối năm	104.044

Theo hướng dẫn tại Thông tư Liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Liên Bộ Khoa học công nghệ và Bộ Tài chính về "Hướng dẫn nội dung chi và quản lý quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp", Tổng công ty thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo tỉ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và được ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 21.885.913 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21.108.464 triệu VND).

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Năm nay	Năm trước
	triệu VND	triệu VND
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	4.471.929	4.913.565
Doanh thu từ bán các khoản đầu tư	4.860.947	4.666.963
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu tín phiếu	1.186.940	1.043.299
Doanh thu khác	10.757	14.970
	10.530.573	10.638.797

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Năm nay	Năm trước
	triệu VND	triệu VND
Giá gốc các khoản đầu tư đã bán	2.451.884	1.743.511
(Hoàn nhập)/ chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	(137.718)	75.622
Chi phí nhân viên	50.101	43.981
Chi phí hoa hồng môi giới	14.266	18.708
Các chi phí khác	4.502	4.397
	2.383.035	1.886.219

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	triệu VND	triệu VND
Chi phí nhân viên quản lý	68.272	62.428
Chi phí công cụ đồ dùng	2.557	6.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.318	5.207
Thuế, phí và lệ phí	129	236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.700	43.404
Chi phí khác	130.821	29.793
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.398)	(10.180)
	263.399	137.474

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Năm nay	Năm trước
	triệu VND	triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	8.097.614	8.678.376
Thu nhập không chịu thuế	(4.744.501)	(5.054.491)
Chi phí không được khấu trừ	3.497	(9.176)
Ảnh hưởng của các khoản điều chỉnh hợp nhất	-	205.780
Thu nhập chịu thuế	3.356.610	3.820.489
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	671.322	840.508

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng công ty là các đơn vị có vốn đầu tư của Tổng công ty tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	triệu VND	triệu VND
Các công ty con		
Nhận bàn giao và góp vốn vào các công ty con	265.808	378.153
Các công ty liên kết		
Nhận bàn giao và góp vốn vào các công ty liên kết	562.810	84.443
Doanh thu từ thoái vốn công ty liên kết	796.917	-
Các công ty con và công ty liên kết		
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	4.505.206	4.734.960

Số dư chủ yếu với các bên liên quan là giá trị đầu tư vào các công ty con tiếp nhận chuyển giao và công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	triệu VND	triệu VND
Đầu tư vào công ty con tiếp nhận chuyển giao	1.085.464	1.393.498
Đầu tư vào công ty liên kết	5.712.631	6.686.273
Phải thu cổ tức	70.993	4.665

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng công ty đã được kiểm toán. Một số số liệu của năm trước được trình bày lại theo các kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể như sau:

Đơn vị: triệu VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

TÀI SẢN	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	37.986.776	37.960.200	(26.576)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
3. Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	348.395	454.381	105.986
4. Phải thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	135	2.389.342	2.392.286	2.944
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	156.076	547.194	391.118
5. Phải trả người lao động	315	55.111	41.524	(13.587)
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	56.013	48.409	(7.604)
III. Các quỹ phải trả	340			
1. Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	341	37.847.944	37.850.886	2.942
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	13.276.336	13.395.424	119.088
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420	326.004	(83.600)	(409.604)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
1. Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	10	10.532.510	10.638.797	106.287
2. Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	1.865.311	1.886.219	20.908
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	146.713	137.474	(9.239)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	733.244	840.508	107.264
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.850.516	7.837.868	(12.648)


Nguyễn Thị Phương Thảo
 Người lập biểu


Vũ Trí Thúc
 Trưởng Ban Tài chính
 Kế toán


Nguyễn Quốc Huy
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 6 năm 2017